

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên 2020 đã được soát xét

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 66

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Công Tử	Thành viên
	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2020
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60849753/22099723-BN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.620.795	1.654.531
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	7.702.277	7.760.937
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	23.349.975	21.023.865
Tiền gửi các TCTD khác	7.1	18.961.680	19.261.332
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.388.295	1.762.533
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	59.364	12.987
Cho vay khách hàng		98.754.279	94.435.382
Cho vay khách hàng	9	100.419.332	95.643.700
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.665.053)	(1.208.318)
Hoạt động mua nợ	11	1.113.260	1.041.334
Mua nợ		1.121.570	1.050.606
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.310)	(9.272)
Chứng khoán đầu tư	12	38.211.435	26.075.064
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.324.320	26.139.104
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(157.585)	(108.740)
Tài sản cố định		602.256	570.994
Tài sản cố định hữu hình	13	387.327	368.965
Nguyên giá tài sản cố định		774.312	698.012
Khấu hao tài sản cố định		(386.985)	(329.047)
Tài sản cố định vô hình	14	214.929	202.029
Nguyên giá tài sản cố định		419.322	370.895
Hao mòn tài sản cố định		(204.393)	(168.866)
Tài sản Có khác	15	9.926.236	11.863.440
Các khoản phải thu	15.1	6.879.346	9.067.601
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	1.564.654	1.311.427
Tài sản Có khác	15.3	1.507.780	1.499.720
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(25.544)	(15.308)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		181.339.877	164.438.534


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	771.563	828.005
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	45.992.431	40.213.903
Tiền gửi của các TCTD khác		31.270.611	28.948.393
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		14.721.820	11.265.510
Tiền gửi của khách hàng	18	96.214.153	92.439.495
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	710.250	706.047
Phát hành giấy tờ có giá	20	19.642.928	14.426.020
Các khoản nợ khác	21	3.537.899	2.750.385
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.080.499	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.457.400	715.806
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166.869.224	151.363.855
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		14.470.653	13.074.679
Vốn		7.657.369	7.882.729
- Vốn điều lệ		8.565.892	8.565.892
- Thặng dư vốn cổ phần		76	76
- Cổ phiếu quỹ		(908.599)	(683.239)
Quỹ của TCTD		1.040.335	576.259
Lợi nhuận chưa phân phối		5.772.949	4.615.691
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	14.470.653	13.074.679
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.339.877	164.438.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn		151.906	86.770
2. Cam kết giao dịch hối đoái		82.546.302	73.564.506
2.1. Cam kết mua ngoại tệ		3.939.876	6.812.180
2.2. Cam kết bán ngoại tệ		3.866.487	6.822.556
2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi		74.739.939	59.929.770
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.353.980	1.761.377
4. Bảo lãnh khác		11.400.816	11.534.642
5. Các cam kết khác		4.915.205	1.300.013
	37	101.368.209	88.247.308

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

		<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
	<i>Thuyết minh</i>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	7.031.438	5.616.423
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(3.539.405)	(2.924.784)
Thu nhập lãi thuần		3.492.033	2.691.639
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		605.278	605.238
Chi phí hoạt động dịch vụ		(289.202)	(119.864)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	316.076	485.374
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	193.251	14.870
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	497.406	593.785
Thu nhập từ hoạt động khác		523.968	61.260
Chi phí hoạt động khác		(143.488)	(20.106)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	380.480	41.154
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.879.246	3.826.822
Chi phí cho nhân viên		(1.168.280)	(998.230)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(93.530)	(63.572)
Chi phí hoạt động khác		(817.352)	(631.735)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.079.162)	(1.693.537)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.800.084	2.133.285
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(765.745)	(513.595)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.034.339	1.619.690
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(407.200)	(324.248)
Tổng chi phí thuế TNDN		(407.200)	(324.248)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.627.139	1.295.442
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	1.981	1.524

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt: Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán TrưởngÔng Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chínhÔng Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.768.691	5.545.740
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.490.932)	(2.841.588)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		316.076	485.373
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		742.799	691.926
Thu nhập khác		351.031	12.973
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		29.448	28.182
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.962.420)	(1.625.779)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(239.722)	(469.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.514.971	1.826.864
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(2.413.652)	1.160.001
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.761.216)	2.964.117
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(46.377)	(56.402)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(4.579.885)	(11.220.900)
(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(309.972)	(356.656)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.395)	14.864
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(56.442)	(3.147.588)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		5.328.723	2.748.605
Tăng tiền gửi của khách hàng		3.774.658	4.735.466
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.005.308	4.377.381
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		4.203	232.776
(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(108.589)
Tăng khác về công nợ hoạt động		555.257	808.847
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(987.819)	3.978.786

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(178.360)	(130.113)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(178.359)	(130.113)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(7.415)
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(225.360)	(627.756)
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.211.600	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		986.240	(635.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(179.938)	3.213.502
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.198.801	21.205.553
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	29.018.863	24.419.055

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8.565.892 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.565.892 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.991 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.200 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 *Kỳ kế toán***

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán****4.6.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của TPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right]$$

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản phải thu**4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí***Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)****4.22.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Vốn và các quỹ**4.23.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	601.618	531.913
Tiền mặt bằng ngoại tệ	404.788	573.505
Vàng	614.389	549.113
	1.620.795	1.654.531

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	5.274.950	7.173.139
- Bằng ngoại tệ	2.427.327	587.798
	7.702.277	7.760.937

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.961.680	19.261.332
Cho vay các TCTD khác	4.388.295	1.762.533
	23.349.975	21.023.865

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày tại 30 tháng 6 năm 2020 là 5.519.572 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.442.108	12.066.232
- Bằng VND	12.894.484	11.549.999
- Bằng ngoại tệ	547.624	516.233
Tiền gửi có kỳ hạn	5.519.572	7.195.100
- Bằng VND	4.800.000	6.500.000
- Bằng ngoại tệ	719.572	695.100
	18.961.680	19.261.332

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Bằng VND	3.595.035	1.646.677
Bằng ngoại tệ	793.260	115.856
	4.388.295	1.762.533

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 2,30	3,70 - 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,13 - 0,25	1,80 - 2,20
Cho vay bằng VND	0,55 - 6,07	4,50 - 6,00
Cho vay bằng ngoại tệ	2,14 - 3,40	3,40

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	5.519.572	7.195.100
- Cho vay các TCTD khác	4.388.295	1.762.533
	9.907.867	8.957.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.323.585	17.961	(23.514)	(5.553)
- Giao dịch hoán đổi	78.679.144	106.228	(41.311)	64.917
	90.002.729	124.189	(64.825)	59.364
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.758.696	25.450	(22.384)	3.066
- Giao dịch hoán đổi	60.829.782	102.251	(92.330)	9.921
	77.588.478	127.701	(114.714)	12.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	98.801.938	93.493.969
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	188.563	694.708
Các khoản trả thay khách hàng	571	1.143
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	75.316	97.526
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.352.944	1.356.354
	100.419.332	95.643.700

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 – 11,50	5,00 – 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,85 – 8,30	3,00 – 8,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.014.744	92.479.838
Nợ cần chú ý	1.927.673	1.928.827
Nợ dưới tiêu chuẩn	708.178	480.956
Nợ nghi ngờ	371.482	305.467
Nợ có khả năng mất vốn	397.255	448.612
	100.419.332	95.643.700

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	25.827.666	24.089.782
Nợ trung hạn	26.357.539	26.198.123
Nợ dài hạn	48.234.127	45.355.795
	100.419.332	95.643.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.295.460	1,29	1.373.702	1,44
Công ty TNHH khác	20.844.882	20,75	19.385.294	20,27
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.199.061	2,19	1.641.978	1,72
Công ty cổ phần khác	23.491.038	23,39	21.353.788	22,32
Công ty hợp danh	3.094	0,00	1.911	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	29.265	0,03	41.098	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	488	0,00	733	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	119.349	0,12	130.684	0,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	52.317.709	52,12	51.568.181	53,92
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	118.986	0,11	146.331	0,15
	100.419.332	100	95.643.700	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.674.149	4,66	4.500.140	4,71
Khai khoáng	1.458.041	1,45	1.270.620	1,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.161.641	8,13	7.605.312	7,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.469.588	4,45	3.853.950	4,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	344.997	0,34	384.710	0,40
Xây dựng	7.130.025	7,10	6.908.052	7,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.517.965	5,49	5.660.944	5,92
Vận tải kho bãi	4.141.131	4,12	3.976.252	4,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	421.566	0,42	385.100	0,40
Thông tin và truyền thông	2.332.763	2,32	2.330.104	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.271.747	6,25	4.220.688	4,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	60.043	0,06	67.908	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	339.813	0,34	373.852	0,39
Giáo dục và đào tạo	182.913	0,18	219.823	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115.985	0,12	128.553	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	354.255	0,35	414.821	0,44
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình và hộ gia đình, cá nhân	52.416.365	52,20	51.627.588	53,98
Hoạt động dịch vụ khác	2.026.345	2,02	1.715.283	1,79
	100.419.332	100	95.643.700	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 01. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	487.228	721.090	1.208.318
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33)	743.098	23.609	766.707
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(309.972)	-	(309.972)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	920.354	744.699	1.665.053

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	327.861	562.050	889.911
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	185.818	104.423	290.241
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(56.488)	-	(56.488)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	457.191	666.473	1.123.664

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	791.774	666.441
Mua nợ bằng ngoại tệ	329.796	384.165
Dự phòng rủi ro	(8.310)	(9.272)
	1.113.260	1.041.334

11.1. Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	1.108.195	1.041.061
Lãi của khoản nợ đã mua	3.830	-
Giá trị phụ trội của mua nợ	9.545	9.545
	1.121.570	1.050.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

11.2. Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.121.570	1.050.606
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.121.570	1.050.606

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	38.324.320	26.139.104
Chứng khoán Nợ	37.969.551	25.823.935
Chứng khoán Vốn	354.769	315.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	38.369.020	26.183.804
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(157.585)	(108.740)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(157.250)	(108.405)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	38.211.435	26.075.064

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	37.969.551	25.823.935
Chứng khoán Chính phủ	11.280.298	5.608.261
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	11.886.500	12.933.456
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	10.452.288	4.781.221
Chứng chỉ tiền gửi/ký phiếu	4.350.465	2.500.997
Chứng khoán Vốn	354.769	315.169
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	315.169	315.169
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	39.600	-
	38.324.320	26.139.104
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(157.250)	(108.405)
Dự phòng chung	(148.603)	(108.405)
Dự phòng giảm giá	(8.647)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Trái phiếu DATC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu	44.700	44.700
Dự phòng trái phiếu	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Vốn) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	108.405	-	335	108.740
Số dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	40.198	8.647	-	48.845
Số dư cuối kỳ	148.603	8.647	335	157.585

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.050.537	12.646.213
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.050.537	12.646.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	296.594	57.586	337.174	6.658	698.012
Tăng trong kỳ	72.804	-	3.476	85	76.365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối kỳ	369.398	57.586	340.585	6.743	774.312
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	165.941	24.867	132.474	5.765	329.047
Khấu hao trong kỳ	29.587	2.884	25.148	384	58.003
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối kỳ	195.528	27.751	157.557	6.149	386.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	130.653	32.719	204.700	893	368.965
Tại ngày cuối kỳ	173.870	29.835	183.028	594	387.327

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 144.432 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	370.895
Tăng trong kỳ	48.427
Số dư cuối kỳ	419.322
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	168.866
Hao mòn trong kỳ	35.527
Số dư cuối kỳ	204.393
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	202.029
Tại ngày cuối kỳ	214.929

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 83.679 triệu đồng.

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	6.879.346	9.067.601
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.2)	1.564.654	1.311.427
Tài sản Cố khác (Thuyết minh 15.3)	1.507.780	1.499.720
Dự phòng rủi ro các tài sản Cố nội bằng khác (Thuyết minh 15.4)	(25.544)	(15.308)
	9.926.236	11.863.440

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	109.630	67.900
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	98.135	64.295
Phải thu nội bộ khác	11.495	3.605
Các khoản phải thu bên ngoài	6.769.716	8.999.701
Mua sắm tài sản cố định	197.120	143.551
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.969	3.969
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	6.529	10.004
Các khoản phải thu án phí	5.200	6.146
Các khoản phải thu khác (*)	6.556.898	8.836.031
	6.879.346	9.067.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Các khoản phải thu khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	158.699	150.524
Phải thu từ các hợp đồng bán trái phiếu và bán nợ	2.609.681	5.298.041
Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (i)	3.575.330	3.125.447
Các khoản phải thu khác	213.188	262.019
	6.556.898	8.836.031

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.266	18.058
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	931.846	635.283
Lãi phải thu từ cho vay	554.032	574.677
Lãi phải thu từ nợ mua	3.984	4.032
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	73.521	79.372
Phí phải thu	5	5
	1.564.654	1.311.427

15.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	52.308	24.924
Chi phí chờ phân bổ và chi phí khác	1.455.472	1.474.796
	1.507.780	1.499.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bằng khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	<u>25.544</u>	<u>15.308</u>

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bằng khác trong năm như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Số đầu năm	15.308	-
Thay đổi chi phí dự phòng trong năm	10.236	15.308
- Trích lập dự phòng (Thuyết minh 32)	<u>10.236</u>	<u>15.308</u>
Số cuối năm	<u>25.544</u>	<u>15.308</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Vay NHNN		
- Vay theo hồ sơ tín dụng	<u>771.563</u>	<u>828.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng (Phân loại lại ^(*))
Tiền gửi các TCTD khác	31.270.611	28.948.393
Tiền gửi không kỳ hạn	12.845.611	11.348.543
- Bằng VND	12.845.611	11.348.543
Tiền gửi có kỳ hạn	18.425.000	17.599.850
- Bằng VND	18.425.000	17.484.000
- Bằng ngoại tệ	-	115.850
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	14.721.820	11.265.510
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	4.299.158	2.463.543
- Bằng VND	2.418.000	1.440.000
- Bằng ngoại tệ	232.120	-
- Vay chiết khấu GTCG	1.649.038	1.023.543
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	4.526.340	3.359.650
- Bằng ngoại tệ	4.526.340	3.359.650
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation ("IFC") – World Bank Group	2.321.200	2.317.000
- Bằng ngoại tệ	2.321.200	2.317.000
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	3.312.363	2.753.424
- Bằng VND	2.070.007	2.296.411
- Bằng ngoại tệ	1.242.356	457.013
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	262.759	371.893
- Bằng ngoại tệ	262.759	371.893
	45.992.431	40.213.903

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng thực hiện phân loại lại 2.548.700 triệu VND từ khoản mục "Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại" sang khoản mục "Vay các TCTD tại nước ngoài khác".

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,10 - 3,20	1,20 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,85
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,30 - 5,50	3,00 - 5,63
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,20 - 4,37	0,96 - 5,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	14.190.225	14.340.219
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.607.581	12.708.507
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.582.644	1.631.712
Tiền gửi có kỳ hạn	81.179.403	77.168.735
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	72.550.149	68.757.449
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.629.254	8.411.286
Tiền gửi vốn chuyên dụng	12.822	2.895
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	12.554	791
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	268	2.104
Tiền ký quỹ	831.703	927.646
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	782.765	879.612
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	48.938	48.034
	96.214.153	92.439.495

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,60	0,30 – 0,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 – 8,45	0,80 – 8,90
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.931.071	2,01	1.700.647	1,84
Công ty TNHH khác	13.665.428	14,20	14.006.452	15,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.152.469	1,20	665.525	0,72
Công ty cổ phần khác	22.935.984	23,84	24.421.972	26,42
Công ty hợp danh	475	0,00	164	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	36.833	0,04	16.263	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.664.651	1,73	2.069.646	2,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	176.339	0,18	877	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	53.279.804	55,38	47.874.500	51,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.370.410	1,42	1.681.978	1,82
Khác	689	0,00	1.471	0,00
	96.214.153	100	92.439.495	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	246.010	242.647
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	464.240	463.400
	710.250	706.047

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	19.643.052	14.426.020
Chiết khấu	(124)	-
	19.642.928	14.426.020

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trái phiếu ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	5.200.000	5.200.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	4.400.000	7.439.191	11.839.191
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	2.028.600	575.261	2.603.861
Số dư cuối kỳ	6.428.600	13.214.452	19.643.052

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 5,50%/năm đến 9,60%/năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 6,00%/năm đến 9,60%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 21.1)	2.080.499	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2)	1.457.400	715.806
	3.537.899	2.750.385

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.500.724	1.398.599
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	795	1.068
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	441.559	495.990
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	96.556	95.505
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phải sinh	40.865	43.417
	2.080.499	2.034.579

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	26.402	8.359
Các khoản phải trả công nhân viên	21.400	8.357
Phải trả về quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.002	2
Các khoản phải trả bên ngoài	1.430.998	707.447
Thuế TNDN phải trả	541.405	373.927
Các khoản thuế phải nộp	20.462	30.975
Các khoản chờ thanh toán khác	43.410	32.037
Các khoản chờ thanh toán thẻ và Ebank	15.906	46.607
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	33.796	20.326
Các khoản phải trả khác	776.019	203.575
	1.457.400	715.806

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	9.790	29.579	15.335	24.034
Thuế TNDN				
(Thuyết minh 22.1)	373.927	407.200	239.722	541.405
Các loại thuế khác (*)	21.185	228.448	253.205	(3.572)
	404.902	665.227	508.262	561.867

(*) Theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất có hiệu lực từ ngày 8 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.034.339	1.619.690
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	1.662	1.551
Thu nhập tính thuế kỳ này	2.036.001	1.621.241
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	2.036.001	1.621.241
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	407.200	324.248
Thuế TNDN trong kỳ	407.200	324.248
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	373.927	398.492
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(239.722)	(469.963)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	541.405	252.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2020	8.565.892	76	(683.239)	390.133	186.126	4.615.691	13.074.679
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.627.139	1.627.139
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(225.360)	-	-	-	(225.360)
Trích quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	309.384	154.692	(464.076)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Điều chỉnh theo Quyết định của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	-	(805)	(805)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.565.892	76	(908.599)	699.517	340.818	5.772.949	14.470.653

(*) Trích quỹ trong kỳ được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2019 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	856.589.206	856.589.206
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	856.589.206	856.589.206
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(40.016.056)	(30.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	816.573.150	826.573.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	1.627.139	1.295.442
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	1.627.139	1.295.442
Số cổ phiếu đầu kỳ (cổ phiếu)	826.573.150	850.573.150
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi cổ tức thành cổ phiếu phổ thông trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ (cổ phiếu)	(10.000.000)	(24.000.000)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	821.518.205	850.175.360
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.981	1.524

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2020, Ngân hàng thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019, do vậy, lợi nhuận sau thuế cho mục đích tính toán lãi trên cổ phiếu không được điều chỉnh bởi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

25. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị Ngân hàng đang lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ năm 2020 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Nghị quyết số 39/2020/NQ-TPB.HDQT ngày 9 tháng 7 năm 2020.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	115.797	162.528
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.320.207	4.157.667
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.214.356	912.229
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	94.735	82.903
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	47.061	58.576
Thu khác từ hoạt động tín dụng	239.282	242.520
	7.031.438	5.616.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.579.412	2.113.616
Trả lãi tiền vay	243.388	359.942
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	506.710	306.170
Chi phí hoạt động tín dụng khác	209.895	145.056
	3.539.405	2.924.784

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	605.278	605.238
Thu từ dịch vụ thanh toán	222.105	187.393
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.589	1.977
Thu từ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	229.131	251.102
Thu khác	151.453	164.766
Chi phí hoạt động dịch vụ	(289.202)	(119.864)
Bưu điện, viễn thông	(36.642)	(17.438)
Chi về dịch vụ thanh toán	(151.550)	(86.436)
Chi về ngân quỹ	(7.144)	(14.777)
Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.876)	(708)
Chi khác	(89.990)	(505)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	316.076	485.374

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	505.878	371.012
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	288.065	148.380
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	217.813	222.632
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(312.627)	(356.142)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(75.686)	(98.817)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(236.941)	(257.325)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	193.251	14.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	586.842	674.116
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(40.591)	(46.548)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(48.845)	(33.783)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	497.406	593.785

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	523.968	61.260
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	29.448	28.182
Thu từ tất toán trước hạn trái phiếu VAMC	-	29.658
Thu từ thanh lý tài sản	1	-
Thu nhập khác (*)	494.519	3.420
Chi phí hoạt động khác	(143.488)	(20.106)
Chi phí khác	(143.488)	(20.106)
Lãi thuần từ hoạt động khác	380.480	41.154

(*) Bao gồm 490.000 triệu đồng chi phí hỗ trợ nhận được từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sunlife Việt Nam theo Hợp đồng đại lý bảo hiểm ngày 17 tháng 10 năm 2019 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sunlife Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	111	337
Chi phí cho nhân viên	1.168.280	998.230
- Chi lương và phụ cấp	1.071.607	907.044
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	1.511	23.682
- Các khoản chi đóng góp theo lương	54.623	39.652
- Chi trợ cấp	6.399	6.682
- Các khoản chi khác	34.140	21.170
Chi về tài sản	320.286	202.369
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	93.530	63.572
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	37.676	19.218
- Mua sắm công cụ lao động	37.417	29.439
- Chi bảo hiểm tài sản	8.900	93
- Chi khác về tài sản	142.763	90.047
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	545.756	464.096
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	4.847	6.260
- Chi về hoạt động đoàn thể	706	9.634
- Vật liệu văn phòng	9.581	11.685
- Xăng dầu	22.437	18.482
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	23.949	17.945
- Chi bưu phí và điện thoại	28.938	19.444
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	66.157	76.207
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	122.919	111.645
- Chi đào tạo, huấn luyện	455	700
- Chi phí quản lý khác	265.767	192.094
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	34.493	28.505
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	10.236	-
	2.079.162	1.693.537

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	(962)	(592)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	766.707	290.241
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	-	223.946
	765.745	513.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền phản thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.620.795	1.936.607
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.702.277	5.394.561
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn	13.442.108	10.276.287
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày	6.253.683	6.811.600
	29.018.863	24.419.055

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.612	5.164
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương, thưởng	1.168.280	934.898
2. Tổng thu nhập	1.168.280	934.898
3. Tiền lương bình quân tháng	29,45	30,17
4. Thu nhập bình quân tháng	29,45	30,17

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng (Phân loại lại)</i>
Bất động sản	121.428.866	94.797.656
Động sản	68.653.772	67.855.382
Chứng từ có giá	34.091.171	33.694.315
Tài sản khác	95.897.441	91.177.613
	320.071.250	287.524.966

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện thế chấp các tài sản, cầm cố các giấy tờ có giá để đảm bảo các nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	151.906	86.770
Cam kết giao dịch hối đoái	82.546.302	73.564.506
- Cam kết mua ngoại tệ	3.939.876	6.812.180
- Cam kết bán ngoại tệ	3.866.487	6.822.556
- Cam kết giao dịch hoán đổi	74.739.939	59.929.770
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.353.980	1.761.377
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.531.180	1.875.815
Trừ: Tiền ký quỹ	(177.200)	(114.438)
Bảo lãnh khác	11.400.816	11.534.642
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	899.236	922.229
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.661.798	2.504.259
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	614.609	590.235
- Cam kết bảo lãnh khác	7.874.176	8.325.267
Trừ: Tiền ký quỹ	(649.003)	(807.348)
Các cam kết khác	4.915.205	1.300.013
Các cam kết đưa ra	101.368.209	88.247.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà ... luân chuyển trong kỳ, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

Bên liên quan	2020				2019	
	Đơn vị: triệu đồng					
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Trả trước tiền thuê nhà	479.311	-	5.241	474.070	658.394	479.311

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	2020				2019	
	Đơn vị: triệu đồng					
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.010.388	4.991.949	4.308.591	2.693.746	1.957.528	2.010.388
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	27	-	-	27	-	27
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2020)						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.345.350	1.693.550	1.650.800	2.388.100	2.101.976	2.345.350
Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	60.006	60.006	-	9.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

<u>Bên liên quan</u>	<u>2020</u>			<u>2019</u>		
	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	326.894	18.526.034	18.805.727	47.201	196.832	326.894
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	12.992	31.319.421	31.319.062	13.351	75.971	12.992
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2020)						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	130.559	11.030.350	11.031.875	129.034	148.404	130.559
Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	136.392	5.346.640	5.221.086	261.946	1.844	136.392

Giao dịch cho vay

<u>Bên liên quan</u>	<u>2020</u>			<u>2019</u>		
	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn						
Số dư cho vay	-	61.401	1.569	59.832	-	-

Bên liên quan là cá nhân

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông của từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
I. Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	2.431.678	154.969	905.386	-	3.492.033
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	231.803	382	83.891	-	316.076
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168.070	598	24.583	-	193.251
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	511.620	-	(14.214)	-	497.406
Lãi thuần từ hoạt động khác	432.577	(9.453)	(42.644)	-	380.480
Chi phí hoạt động	(1.787.084)	(52.073)	(240.005)	-	(2.079.162)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.988.664	94.423	716.997	-	2.800.084
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(665.325)	(14.333)	(86.087)	-	(765.745)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.323.339	80.090	630.910	-	2.034.339
II. Tài sản	148.561.601	8.724.536	48.492.476	(24.438.736)	181.339.877
III. Nợ phải trả	134.801.949	8.644.446	47.861.565	(24.438.736)	166.869.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (bao gồm tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (cam kết LC) triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	100.187.958	127.259.973	2.353.980	90.002.729	38.369.020
Nước ngoài	1.352.944	224.791	-	-	-
Tổng	101.540.902	127.484.764	2.353.980	90.002.729	38.369.020

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

41.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.349.975	-	-	23.349.975
- Tiền gửi TCTD khác	18.961.680	-	-	18.961.680
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.388.295	-	-	4.388.295
Cho vay khách hàng	97.014.743	420.561	2.984.028	100.419.332
Hoạt động mua nợ	1.121.570	-	-	1.121.570
Chứng khoán đầu tư	38.369.020	-	-	38.369.020
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	38.324.320	-	-	38.324.320
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	44.700
Tài sản Có khác	9.900.692	-	51.088	9.951.780
Tổng cộng	169.756.000	420.561	3.035.116	173.211.677

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường

41.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc cân cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian								Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.620.795	-	-	-	-	-	-	1.620.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.702.277	-	-	-	-	-	7.702.277
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.494.399	6.149.786	952.522	753.268	-	-	23.349.975
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.727	20.127	18.694	1.317	6.373	126	59.364
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.354.181	-	26.674.453	45.839.790	10.638.316	10.747.433	5.733.007	553.722	101.540.902
Chứng khoán đầu tư (*)	-	354.769	3.767.635	4.633.626	3.313.046	3.959.386	9.883.836	12.456.722	38.369.020
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	602.256	-	-	-	-	-	-	602.256
Tài sản Có khác (*)	-	9.951.780	-	-	-	-	-	-	9.951.780
Tổng tài sản	1.354.181	12.529.600	53.651.491	56.643.329	14.922.578	15.461.404	15.623.216	13.010.570	183.196.369
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	137.645	-	63.008	570.910	-	-	771.563
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.242.151	7.840.793	3.851.826	1.057.661	-	-	45.992.431
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.747.720	15.890.964	21.307.331	15.436.732	11.831.406	-	96.214.153
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	246.010	-	464.240	-	-	-	710.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	912.100	1.503.350	8.097.362	7.341.516	1.788.600	19.642.928
Các khoản nợ khác	-	3.537.899	-	-	-	-	-	-	3.537.899
Tổng nợ phải trả	-	3.537.899	65.373.526	24.643.857	27.189.755	25.162.665	19.172.922	1.788.600	166.869.224
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.354.181	8.991.701	(11.722.035)	31.999.472	(12.267.177)	(9.701.261)	(3.549.706)	11.221.970	16.327.145

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	601.618	28.729	188.349	614.389	187.710	1.620.795
Tiền gửi tại NHNN	5.274.951	-	2.427.326	-	-	7.702.277
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21.289.519	48.041	1.938.673	-	73.742	23.349.975
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.876.043)	-	3.136.264	-	(200.857)	59.364
Cho vay khách hàng (*)	92.806.174	-	8.734.728	-	-	101.540.902
Chứng khoán đầu tư (*)	38.369.020	-	-	-	-	38.369.020
Tài sản cố định	602.256	-	-	-	-	602.256
Tài sản Có khác (*)	8.281.005	67.996	1.593.023	-	9.756	9.951.780
Tổng tài sản	164.348.500	144.766	18.018.363	614.389	70.351	183.196.369
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	38.179.219	67.988	8.507.038	-	9.749	46.763.994
Tiền gửi của khách hàng	85.950.494	73.461	10.097.874	-	92.324	96.214.153
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	246.010	-	464.240	-	-	710.250
Phát hành giấy tờ có giá	19.642.928	-	-	-	-	19.642.928
Các khoản nợ khác	3.323.647	65	211.625	1.970	592	3.537.899
Vốn và các quỹ	14.470.653	-	-	-	-	14.470.653
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	161.812.951	141.514	19.280.777	1.970	102.665	181.339.877
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.535.549	3.252	(1.262.414)	612.419	(32.314)	1.856.492
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.625.511)	-	2.055.939	(380.850)	25.029	74.607
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	910.038	3.252	793.525	231.569	(7.285)	1.931.099

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**41.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**41.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của ngân hàng; thậm chí có thể làm cho ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.620.795	-	-	-	-	1.620.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.702.277	-	-	-	-	7.702.277
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.494.399	6.149.786	1.705.790	-	-	23.349.975
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.728	20.127	20.010	6.373	126	59.364
Cho vay khách hàng (*)	197.392	214.991	6.176.436	9.129.565	24.557.911	41.722.911	19.541.696	101.540.902
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	356.769	900.000	4.921.729	17.755.533	14.434.989	38.369.020
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	2	1.212	5.628	499.960	95.454	602.256
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.229.420	1.781.060	3.071.708	709.250	1.160.342	9.951.780
Tổng tài sản	197.392	214.991	34.592.826	17.981.750	34.282.776	60.694.027	35.232.607	183.196.369
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay của NHNN và các TCTD khác	-	-	31.058.595	7.840.793	5.195.226	2.669.380	-	46.763.994
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.268.690	9.018.696	26.675.085	35.251.682	-	96.214.153
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	682	19.651	669.382	20.535	710.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	912.100	9.600.712	7.341.516	1.788.600	19.642.928
Các khoản nợ khác (*)	-	-	269.212	403.801	1.933.390	864.355	67.141	3.537.899
Tổng nợ phải trả	-	-	56.596.497	18.176.072	43.424.064	46.796.315	1.876.276	166.869.224
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	197.392	214.991	(22.003.671)	(194.322)	(9.141.288)	13.897.712	33.356.331	16.327.145

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- ▶ Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.620.795	-	-	-	-	1.620.795	1.620.795
Tiền gửi tại NHNN	7.702.277	-	-	-	-	7.702.277	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	23.349.975	-	-	23.349.975	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	100.419.332	-	-	100.419.332	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.121.570	-	-	1.121.570	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	38.324.320	-	38.324.320	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	8.118.599	-	-	8.118.749	(*)
	9.323.072	44.700	133.009.476	38.324.320	-	180.701.718	(*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	771.563	771.563	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	45.992.431	45.992.431	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	96.214.153	96.214.153	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	710.250	710.250	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	19.642.928	19.642.928	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.949.630	2.949.630	(*)
	-	-	-	-	166.280.955	166.280.955	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
USD	23.212	23.170
GBP	28.548	30.375
JPY	217,12	213,47
HKD	3.010	2.994
AUD	15.929	16.219
SGD	16.657	17.196
CAD	16.982	17.738
EUR	26.190	26.206
XAU	4.925.000	4.269.000
CNY	3.326	3.359
CHF	24.383	24.002

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt: Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán TrưởngÔng Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chínhÔng Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020